



BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tầng cao (Tối đa)	MDXD (Tối đa) (%)
	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HTKT	9,99		
1	Trạm cấp nước	HTKT- 1	5,50	2	40
2	Trạm cấp điện	HTKT- 2	0,52	2	40
3	Trạm xử lý nước thải	HTKT- 3	3,22	2	40
4	Trạm phòng cháy chữa cháy	HTKT- 4	0,75	2	40

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT CÂY XANH MẶT NƯỚC

TT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tầng cao (Tối đa)	MDXD (Tối đa) (%)
	CÂY XANH- MẶT NƯỚC		57,83		
1	Cây xanh		51,72	1	5
	<i>Cây xanh công cộng</i>	<i>CXXC-1</i>	<i>10,72</i>	<i>1</i>	<i>5</i>
	<i>Cây xanh công cộng</i>	<i>CXXC- 2</i>	<i>0,82</i>	<i>1</i>	<i>5</i>
	<i>Cây xanh công cộng</i>	<i>CXXC- 3</i>	<i>0,47</i>	<i>1</i>	<i>5</i>
	<i>Cây xanh hạn chế</i>		<i>39,71</i>	-	-
2	Mặt nước		0,41		
3	Mương thoát nước hồ		5,7		

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT KHU DỊCH VỤ

TT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tầng cao (Tối đa)	MDXD (Tối đa) (%)
	CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ	CTDV	27,70	10	50
1	Công trình dịch vụ	CTDV- 1	7,97	10	50
2	Công trình dịch vụ	CTDV- 2	9,39	10	50
3	Công trình dịch vụ	CTDV- 3	3,42	10	50
4	Công trình dịch vụ	CTDV- 4	6,72	10	50

KÝ HIỆU:

HẸN TRẠNG (ĐỎ NHỎ)

 KHU DỊCH VỤ

 ĐẤT SÀN XUẤT CÔNG NGHIỆP

 ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT

 ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG

 ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ

 HỒ CẢNH QUAN

 KÊNH, MƯƠNG

 ĐẤT NGHĨA ĐỊA

 ĐƯỜNG THÔNG

 TUYẾN ĐƯỜNG BIÊN 220KV

 TUYẾN ĐƯỜNG BIÊN 110KV

 MỐC GIỚI PHẠM MẶT BẰNG

 RANH GIỚI KHU A- KCN THỊ LỘC (GIỚI ĐỎ)

 RANH GIỚI KHU A- KCN THỊ LỘC

A
B
C
D
E
F
G
H

HẸN TRẠNG
TỶ LỆ XÍCH

hệ số phân
tỷ lệ

hệ số phân
tỷ lệ

hệ số phân
tỷ lệ

5	3,5
5	3,5
5	3,5
2	0,8

NGUYỄN QUỐC HOÀNG



CÔNG TY CP KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI A

ĐỊA CHỈ: SỐ 18 - TRẦN THỦ ĐỨC - THANH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN
 TEL: +84 989505335 EMAIL: ATC-VNMH@GMAIL.COM

STT	Loại đất	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	MĐND (tối đa) (%)	Tổng cao (tối đa) (tầng)	Hệ số SDD (tối đa)
KHU CÔNG NGHIỆP THO LỘC (GĐ 1) (Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh bán tăng KCN Thy Lệ-giai đoạn 1)						
		500,00	100,00			
1	Đất khu dịch vụ	27,70	5,54	50	10	5
2	Đất cây xanh- mặt nước	57,83	11,56	5	1	0,05
2.1	Đất cây xanh cảnh quan	37,72	10,34	5	1	0,05
2.2	Mặt nước	0,41	0,08			
2.3	Mương theo mức nước	5,70	1,14			
3	Đất sản xuất công nghiệp	352,15	70,43	70	5	3,5
3.1	Đất công nghiệp	340,67	68,23	70	5	3,5
3.2	Đất công nghiệp hỗ trợ	11,48	2,30	70	5	3,5
4	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	9,99	2,00	40	2	0,8

BẢNG TÍNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU A: KCN THO LỘC						
STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MIXND (tỷ số)	Tổng cao (tầng)	HĐ
TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (A + B)		609,52				
I. DIỆN TÍCH QUY HOẠCH KHU A: KCN THO LỘC		598,70				
1. DIỆN TÍCH A: KHU CÔNG NGHIỆP THO LỘC (GB 1)		500,00	82,03			
1.1	Đất sử dụng vào:	27,70	5,54	50	10	
2.1	Đất xây dựng nhà máy nước	47,83	11,56	5	1	
2.2	Đất xây cầu	51,72	10,34	5	1	
2.3	Môi trường	0,41	0,08			
2.4	Môi trường (đất nước, hồ)	5,70	1,14			
3.1	Đất công nghiệp	352,15	68,43	70	5	
3.2	Đất công nghiệp	308,67	60,73	70	5	
3.3	Đất công nghiệp	11,48	2,30	70	5	
4.1	Đất dành cho hạ tầng kỹ thuật	0,99	0,20	40	2	
4.2	Đất giao thông	52,33	10,47			
II. DIỆN TÍCH KHU A: KHU CÔNG NGHIỆP THO LỘC (GB 2) (Phục vụ cụm công nghiệp đã được, đất tại dự án)		98,70	16,19			
1.1	Đất sử dụng vào:	4,15	4,20	50	10	
2.1	Đất xây dựng nhà máy nước	10,06	10,19	5	1	
3.1	Đất công nghiệp	63,13	63,96	70	5	
3.2	Đất công nghiệp hiện hữu	11,13	11,28	70	5	
3.3	Đất công nghiệp	51,60	52,68	70	5	
4.1	Đất giao thông	13,74	13,92			
4.2	Ngã ba trung hiện hữu	3,63	3,72			
III. DIỆN TÍCH QUY HOẠCH VÀ TẮNG NGÔI NHÀ HÀNG KHO CÔNG NGHIỆP		10,82	1,78			
Tổng diện tích ND (theo QKDT Đông Nam) tạm tính		10,82				